

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2015**

Tháng 02 năm 2016

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

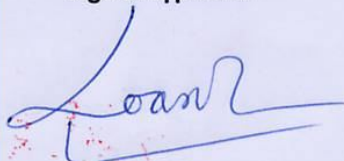
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>798,906,915,355</u>	<u>743,114,707,232</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	149,427,210,841	126,914,666,593
1 . Tiền	111	149,427,210,841	55,788,383,260
2 . Các khoản tương đương tiền	112	0	71,126,283,333
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	25,450,000,000	873,798,100
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	450,000,000	1,179,530,000
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	0	-305,731,900
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	25,000,000,000	0
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	234,159,460,908	273,489,120,444
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	215,453,131,017	237,711,774,585
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	26,675,360,530	43,414,037,931
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	2,324,556,809	1,976,283,811
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-10,293,587,448	-9,612,975,883
IV . Hàng tồn kho	140	357,668,099,811	317,504,984,013
1 . Hàng tồn kho	141	357,668,099,811	317,974,620,792
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	-469,636,779
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	32,202,143,795	24,332,138,082
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7,342,735,732	4,385,520,396
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	24,856,408,063	19,946,617,686
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	3,000,000	0
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>398,544,008,613</u>	<u>305,951,639,423</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	5,170,291,128	3,171,020,846
1 . Phải thu dài hạn khác	216	5,170,291,128	3,171,020,846
II . Tài sản cố định	220	371,990,900,742	253,539,569,454
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	360,166,147,662	245,148,485,149
- Nguyên giá	222	677,026,145,069	495,797,250,720
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-316,859,997,407	-250,648,765,571
2 . Tài sản cố định vô hình	227	11,824,753,080	8,391,084,305
- Nguyên giá	228	16,437,866,451	11,629,337,275
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-4,613,113,371	-3,238,252,970
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	2,792,653,644	29,992,621,136
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,792,653,644	29,992,621,136
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	13,320,700,000	13,320,700,000
1 . Đầu tư vào công ty con	251	13,320,700,000	13,320,700,000
V . Tài sản dài hạn khác	260	5,269,463,099	5,927,727,987
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	4,943,379,763	5,717,409,666
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	326,083,336	210,318,321
Tổng cộng tài sản	270	1,197,450,923,968	1,049,066,346,655

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	700,204,996,840	713,122,389,163
I . Nợ ngắn hạn	310	697,440,271,221	685,511,307,172
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	99,793,906,799	86,547,093,568
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,501,945,971	14,887,663,162
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	28,799,920,256	9,696,790,522
4 . Phải trả người lao động	314	62,771,179,010	51,990,417,305
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,900,702,776	6,317,127,074
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	87,145,222	142,053,284
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	3,844,355,230	3,034,552,224
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	464,370,605,965	496,898,971,346
9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	10,709,162,669	4,770,633,115
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9,661,347,323	11,226,005,572
II . Nợ dài hạn	330	2,764,725,619	27,611,081,991
1 . Phải trả dài hạn khác	337	369,673,824	256,265,474
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1,000,000,000	26,540,877,429
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,395,051,795	813,939,088
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	497,245,927,128	335,943,957,492
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	144,006,340,000	120,006,460,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-94,124,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	180,940,192,460	95,245,674,868
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418	0	12,135,695,599
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	172,393,518,816	108,650,251,173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	172,393,518,816	108,650,251,173
Cộng nguồn vốn	440	1,197,450,923,968	1,049,066,346,655

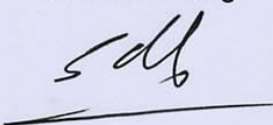
Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	2,972,849,107,323	2,390,377,458,634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60,653,034	1,186,541,588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		2,972,788,454,289	2,389,190,917,046
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.4	2,558,329,284,086	2,097,964,829,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		414,459,170,203	291,226,087,426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.5	19,160,066,668	11,251,457,803
7. Chi phí tài chính	22	IV.6	34,919,655,062	28,698,983,411
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		20,493,767,355	23,945,636,714
8. Chi phí bán hàng	25		107,152,653,664	82,105,418,208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		80,187,185,122	63,902,227,770
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		211,359,743,023	127,770,915,840
11. Thu nhập khác	31		8,141,965,007	8,366,697,634
12. Chi phí khác	32		1,003,074,955	863,560,513
13. Lợi nhuận khác	40		7,138,890,052	7,503,137,121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		218,498,633,075	135,274,052,961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.12	46,220,879,274	26,766,452,317
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.12	-115,765,015	-142,650,529
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		172,393,518,816	108,650,251,173

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc

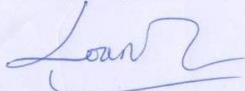


PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2015**

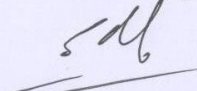
CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2015		NĂM 2014	
		Quý IV	Năm	Quý IV	Năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	861,717,150,255	2,972,849,107,323	752,971,910,430	2,390,377,458,634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	54,886,434	60,653,034	0	1,186,541,588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	861,662,263,821	2,972,788,454,289	752,971,910,430	2,389,190,917,046
4. Giá vốn hàng bán	11	731,678,314,875	2,558,329,284,086	672,184,260,368	2,097,964,829,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	129,983,948,946	414,459,170,203	80,787,650,062	291,226,087,426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,858,617,291	19,160,066,668	4,115,048,901	11,251,457,803
7. Chi phí tài chính	22	6,968,369,987	34,919,655,062	7,649,544,135	28,698,983,411
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23	<i>5,160,476,080</i>	<i>20,493,767,355</i>	<i>5,229,436,785</i>	<i>23,945,636,714</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29,516,462,176	107,152,653,664	26,288,347,845	82,105,418,208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24,987,952,648	80,187,185,122	21,546,026,380	63,902,227,770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	73,369,781,426	211,359,743,023	29,418,780,603	127,770,915,840
11. Thu nhập khác	31	2,282,271,718	8,141,965,007	2,408,961,776	8,366,697,634
12. Chi phí khác	32	44,450,884	1,003,074,955	156,152,314	863,560,513
13. Lợi nhuận khác	40	2,237,820,834	7,138,890,052	2,252,809,462	7,503,137,121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	75,607,602,260	218,498,633,075	31,671,590,065	135,274,052,961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16,047,563,403	46,220,879,274	6,507,108,568	26,766,452,317
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-34,176,031	-115,765,015	-142,650,529	-142,650,529
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	59,594,214,888	172,393,518,816	25,307,132,026	108,650,251,173

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Chi tiêu	Mã số	NĂM 2015	NĂM 2014
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	218,498,633,075	135,274,052,961
2.Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	81,265,625,550	56,888,857,150
- Các khoản dự phòng	03	486,355,593	-3,125,463,516
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	46,869,719	-595,033,107
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-14,184,805,322	-11,102,947,050
- Chi phí lãi vay	06	20,493,767,355	23,945,636,714
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	306,606,445,970	201,285,103,152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31,602,598,020	-81,727,848,607
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-39,693,479,019	-4,247,985,791
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	27,438,761,033	31,794,099,029
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-2,183,185,433	3,967,137,164
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	729,530,000	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-20,365,450,912	-24,277,210,879
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-27,126,494,607	-32,769,041,509
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10,000,000	1,903,303,343
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-12,694,870,629	-12,157,076,914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	264,323,854,423	83,770,478,988
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-173,130,809,969	-96,523,769,954
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,909,939,545	6,367,929,769
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-93,843,333,333	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	68,843,333,333	
5.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,976,205,973	8,023,918,573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-183,244,664,451	-82,131,921,612

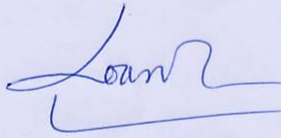
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,831,090,224,402	1,427,475,743,554
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1,889,159,467,212	-1,365,690,572,343
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-20,374,500	-29,992,050,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-58,089,617,310	31,793,121,211
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	22,989,572,662	33,431,678,587
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126,914,666,593	93,491,351,689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-477,028,414	-8,363,683
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	149,427,210,841	126,914,666,593

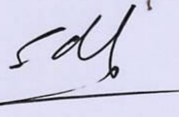
Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Mỹ Loan


Đoàn Minh Sơn



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định + Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 144.006.340.000 VNĐ (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, sáu triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng); Tương đương 14.400.634 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 17 ngày 17/08/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên

- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	KCN An Phú - Tuy Hòa - Phú Yên	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoáng Sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông Tỉnh Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Thành phố Hồ Chí Minh Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thành phố Đà Nẵng Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Mua bán, sửa chữa xe ô tô Khai thác, chế biến đá Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát,

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

1. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

5. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6: Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

7. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

8. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	1,452,029,310	3,557,512,286
Tiền gửi ngân hàng	147,975,181,531	50,785,870,974
Tiền đang chuyển	-	1,445,000,000
Các khoản tương đương tiền	-	71,126,283,333
Cộng	<u><u>149,427,210,841</u></u>	<u><u>126,914,666,593</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)				729,530,000	423,798,100	-305,731,900
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450,000,000	450,000,000		450,000,000	450,000,000	
Cộng	450,000,000	450,000,000	0	1,179,530,000	873,798,100	-305,731,900

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	25,000,000,000	25,000,000,000		
Cộng	25,000,000,000	25,000,000,000	0	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9,620,700,000	9,620,700,000		9,620,700,000	9,620,700,000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	3,700,000,000	3,700,000,000		3,700,000,000	3,700,000,000	
Cộng	13,320,700,000	13,320,700,000	0	13,320,700,000	13,320,700,000	0

3. Phải thu của khách hàng:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	215,453,131,017	237,711,774,585
Trả trước cho người bán	26,675,360,530	43,414,037,931
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10,293,587,448)	(9,612,975,883)
Cộng	<u>231,834,904,099</u>	<u>271,512,836,633</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a . Ngắn hạn	<u>2,324,556,809</u>	<u>1,976,283,811</u>
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	152,696,631	119,256,412
Phải thu về lãi tiền gửi	352,577,778	440,097,351
Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ	-	107,896,334
Phải thu khác	40,952,482	33,858,539
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	1,767,287,562	1,249,742,064
Ký quỹ ngắn hạn	11,042,356	25,433,111
b . Dài hạn	<u>5,170,291,128</u>	<u>3,171,020,846</u>
Ký quỹ, ký cược	2,969,748,188	2,691,309,794
Phải thu tiền đến bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thăng Lợi	2,200,542,940	479,711,052
Cộng	<u>7,494,847,937</u>	<u>5,147,304,657</u>

5. Hàng tồn kho:

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	13,363,979,863	-	13,058,462,299	-
Nguyên liệu, vật liệu	169,787,881,883	-	159,729,818,302	(469,636,779)
Công cụ, dụng cụ	122,225,446	-	143,364,246	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89,316,506,366	-	99,855,078,100	-
Thành phẩm	1,124,634,565	-	11,720,787,290	-
Hàng hóa	83,952,871,688	-	33,467,110,555	-
Cộng	<u>357,668,099,811</u>	<u>-</u>	<u>317,974,620,792</u>	<u>(469,636,779)</u>

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Dự án đầu tư mở rộng XN 380		7,576,661,068
Dự án đầu tư mở rộng XN Thắng Lợi		22,376,060,068
Thiết bị kiểm tra đèn xe		39,900,000
Máy móc thiết bị ngành đá	128,702,854	
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	2,663,950,790	
Cộng	<u><u>2,792,653,644</u></u>	<u><u>29,992,621,136</u></u>

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	220,532,546,598	219,559,074,202	52,895,490,898	2,810,139,022	495,797,250,720
Số tăng trong năm	78,899,913,103	81,810,350,929	34,630,457,107	181,527,146	195,522,248,285
Mua trong năm		81,810,350,929	34,630,457,107	181,527,146	116,622,335,182
Đầu tư XDCB hoàn thành	78,899,913,103				78,899,913,103
Số giảm trong năm	-1,048,406,447	-13,100,414,489	-144,533,000	0	-14,293,353,936
Thanh lý, nhượng bán	-1,048,406,447	-13,100,414,489	-144,533,000		-14,293,353,936
Số dư cuối năm	298,384,053,254	288,269,010,642	87,381,415,005	2,991,666,168	677,026,145,069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83,583,313,840	131,270,805,387	33,213,190,569	2,581,455,775	250,648,765,571
Số tăng trong năm	18,793,932,575	47,438,359,392	13,568,722,154	89,751,028	79,890,765,149
Khấu hao trong năm	18,793,932,575	47,438,359,392	13,568,722,154	89,751,028	79,890,765,149
Số giảm trong năm	-1,048,406,447	-12,486,593,866	-144,533,000	0	-13,679,533,313
Thanh lý, nhượng bán	-1,048,406,447	-12,486,593,866	-144,533,000		-13,679,533,313
Số dư cuối năm	101,328,839,968	166,222,570,913	46,637,379,723	2,671,206,803	316,859,997,407
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	136,949,232,758	88,288,268,815	19,682,300,329	228,683,247	245,148,485,149
Tại ngày cuối năm	197,055,213,286	122,046,439,729	40,744,035,282	320,459,365	360,166,147,662

8. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Số tăng trong năm	4,808,529,176	4,808,529,176
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	16,437,866,451	16,437,866,451
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,238,252,970	3,238,252,970
Số tăng trong năm	1,374,860,401	1,374,860,401
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,374,860,401	1,374,860,401
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	4,613,113,371	4,613,113,371
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8,391,084,305	8,391,084,305
Tại ngày cuối năm	11,824,753,080	11,824,753,080

9. Chi phí trả trước:

	31/12/2015	01/01/2015
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	7,342,735,732	4,385,520,396
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	2,918,185,034	181,365,342
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	2,127,088,292	3,614,858,349
<i>Chi phí tiền bảo hiểm</i>	619,232,495	311,355,957
<i>Chi phí phục vụ khai thác mỏ</i>	477,103,494	
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	1,201,126,417	277,940,748
b . Chi phí trả trước dài hạn:	4,943,379,763	5,717,409,666
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	2,080,514,681	1,457,329,451
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	1,705,385,639	3,103,527,612
<i>Chi phí phục vụ khai thác mỏ</i>	682,544,741	1,124,752,603
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	474,934,702	31,800,000
Cộng	12,286,115,495	10,102,930,062

10. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số dư cuối kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư đầu kỳ
a . Vay ngắn hạn	464,370,605,965	1,816,488,570,477	1,849,016,935,858	496,898,971,346
Vay các tổ chức tín dụng	461,101,605,965	1,816,018,570,477	1,842,532,935,858	487,615,971,346
Vay các đối tượng khác	3,269,000,000	470,000,000	2,950,000,000	5,749,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	3,534,000,000	3,534,000,000
b . Vay dài hạn	1,000,000,000	14,601,653,925	40,142,531,354	26,540,877,429
Vay các tổ chức tín dụng	-	13,226,653,925	36,120,604,705	22,893,950,780
Vay các đối tượng khác	1,000,000,000	1,375,000,000	4,021,926,649	3,646,926,649
Cộng	465,370,605,965	1,831,090,224,402	1,889,159,467,212	523,439,848,775

11. Phải trả người bán:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	99,793,906,799	86,547,093,568
Người mua trả tiền trước	11,501,945,971	14,887,663,162
Cộng	<u>111,295,852,770</u>	<u>101,434,756,730</u>

12. Chi phí phải trả:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	355,666,858	231,584,442
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	97,982,600	269,088,910
Trích trước chi phí tiền điện	878,198,792	397,594,544
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	3,143,483,962	3,007,263,365
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	107,115,000	34,050,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	792,988,981	866,681,060
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	52,878,416	220,425,908
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa có HĐ	365,154,000	695,451,600
Trích trước chi phí hội nghị		392,224,727
Chi phí phải trả khác	107,234,167	202,762,518
Cộng	<u>5,900,702,776</u>	<u>6,317,127,074</u>

13. Các khoản phải trả khác:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a . Ngắn hạn	3,844,355,230	3,034,552,224
Kinh phí công đoàn	467,435,514	315,994,733
Bảo hiểm xã hội	691,409,210	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,685,510,506	2,718,557,491
- Lãi vay các nhân phải trả	40,188,194	35,954,167
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122,000,000	335,536,700
- Các quỹ ủng hộ	825,320,301	786,663,577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	47,964,584	38,200,084
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	36,075,500	56,450,000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	601,960,417	576,798,595
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	575,103,918	614,469,103
- Phải trả, phải nộp khác	436,897,592	274,485,265
b . Dài hạn	369,673,824	256,265,474
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	369,673,824	256,265,474
Cộng	<u>4,214,029,054</u>	<u>3,290,817,698</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1,043,940,810	20,824,019,382	21,226,701,322	641,258,870
Thuế GTGT nhập khẩu		42,589,320,874	42,589,320,874	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,523,871,443	3,523,871,443	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,023,174,516	46,220,879,274	27,126,494,607	26,117,559,183
Thuế thu nhập cá nhân	198,102,276	1,020,751,045	900,995,328	317,857,993
Thuế tài nguyên	285,968,240	6,792,426,029	6,629,769,459	448,624,810
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	116,180,000	1,176,530,067	738,850,067	553,860,000
Thuế bảo vệ môi trường	133,629,920	3,382,130,909	3,300,706,609	215,054,220
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng	422,754,760	2,013,266,980	1,930,316,560	505,705,180
Phí cấp quyền khai thác mỏ	473,040,000	473,072,920	946,112,920	-
Các khoản phải nộp khác		15,000,000	15,000,000	-
Cộng	9,696,790,522	128,031,268,923	108,928,139,189	28,799,920,256

15. Doanh thu chưa thực hiện:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Doanh thu cho thuê Văn phòng	87,145,222	142,053,284
Cộng	<u>87,145,222</u>	<u>142,053,284</u>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	326,083,336	210,318,321
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>326,083,336</i>	<i>210,318,321</i>
<i>Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>		
b . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<i>Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế</i>		
<i>Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước</i>		

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a . Ngắn hạn	10,709,162,669	4,770,633,115
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10,709,162,669	4,770,633,115
b . Dài hạn	1,395,051,795	813,939,088
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1,395,051,795	813,939,088
Cộng	<u>12,104,214,464</u>	<u>5,584,572,203</u>

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	8,935,724,733	89,337,977,063	273,798,036,055
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	108,650,251,173	108,650,251,173
Trích lập các quỹ	-	-	39,633,676,461	3,199,970,866	(42,833,647,327)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16,502,714,736)	(16,502,714,736)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30,001,615,000)	(30,001,615,000)
Số dư cuối năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	95,245,674,868	12,135,695,599	108,650,251,173	335,943,957,492
Tăng vốn trong năm	23,999,880,000	-	-	-	-	23,999,880,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	172,393,518,816	172,393,518,816
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	85,693,105,592	(12,135,695,599)	(73,557,409,993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11,091,549,180)	(11,091,549,180)
Chia cổ tức năm 2014 bằng CP	-	-	1,412,000	-	(24,001,292,000)	(23,999,880,000)
Số dư cuối năm nay	144,006,340,000	(94,124,148)	180,940,192,460	-	172,393,518,816	497,245,927,128

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của Bộ Quốc Phòng		0.00%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của cổ đông khác	144,006,340,000	100.00%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	13,062,520,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	11,074,880,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	7,871,420,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	8,137,460,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Các cổ đông khác	103,860,060,000	72.12%	70,449,750,000	58.70%
Cộng	<u>144,006,340,000</u>	<u>100.00%</u>	<u>120,006,460,000</u>	<u>100.00%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	23,999,880,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	144,006,340,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,001,292,000	30,001,615,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	12,135,695,599
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,661,347,323	11,226,005,572
	<u>9,661,347,323</u>	<u>23,361,701,171</u>

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	79,506,992	79,506,992
Ngoại tệ các loại		
USD	2,468,314.94	630,439.24
EUR	22,419.22	41,717.86

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
a . Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,877,665,565,227	2,302,653,725,499
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	755,307,986,112	549,035,764,596
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	795,612,009,978	640,666,744,045
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1,319,651,337,727	1,111,498,429,087
- Doanh thu bán hàng khác	7,094,231,410	1,452,787,771
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95,183,542,096	87,723,733,135
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	93,299,629,002	85,569,226,577
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,360,179,392	1,473,936,775
- Doanh thu dịch vụ khác	523,733,702	680,569,783
Cộng	<u><u>2,972,849,107,323</u></u>	<u><u>2,390,377,458,634</u></u>

b . Doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Cty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1,876,276,000	1,701,661,769
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	1,165,636,430	183,557,329

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Giảm giá hàng bán	60,653,034	
Hàng bán bị trả lại		949,314,834
Thuế xuất khẩu		237,226,754
Cộng	<u><u>60,653,034</u></u>	<u><u>1,186,541,588</u></u>

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,877,604,912,193	2301467183911
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	755,247,333,078	549,035,764,596
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	795,612,009,978	639,480,202,457
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1,319,651,337,727	1,111,498,429,087
- Doanh thu bán hàng khác	7,094,231,410	1,452,787,771
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95,183,542,096	87,723,733,135
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	93,299,629,002	85,569,226,577
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,360,179,392	1,473,936,775
- Doanh thu dịch vụ khác	523,733,702	680,569,783
Cộng	2,972,788,454,289	2,389,190,917,046

4. Giá vốn hàng bán:

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,563,171,452,596	1,274,588,710,766
- Giá vốn bán hàng hóa đá	46,558,905,058	16,352,438,121
- Giá vốn bán hàng hóa gỗ	239,217,700,804	187,516,710,277
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1,270,737,087,535	1,069,698,762,890
- Giá vốn bán hàng hóa khác	6,657,759,199	1,020,799,478
Giá vốn của thành phẩm đã bán	916,910,049,667	751,913,388,275
- Giá vốn thành phẩm đá	479,151,908,539	392,522,179,526
- Giá vốn thành phẩm gỗ	437,758,141,128	359,391,208,749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78,717,418,602	71,227,577,379
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	78,683,493,037	71,182,575,032
- Giá vốn dịch vụ khác	33,925,565	45,002,347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(469,636,779)	235,153,200
Cộng	2,558,329,284,086	2,097,964,829,620

5. Doanh thu tài chính:

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,432,165,100	1,338,381,124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,456,521,300	7,125,634,800
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,009,667,105	2,585,014,113
Lãi bán hàng trả chậm	261,713,163	202,427,766
Cộng	19,160,066,668	11,251,457,803

6. Chi phí tài chính:

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	20,493,767,355	23,945,636,714
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,463,895,006	5,491,437,577
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	266,660,000	3,081,206,000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(305,731,900)	(3,825,917,200)
Chi phí tài chính khác	1,064,601	6,620,320
Cộng	34,919,655,062	28,698,983,411

7. Chi phí bán hàng:

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,927,659,860	28,368,922,987
Chi phí nhân công	5,794,403,893	4,640,853,236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,638,089,885	1,652,783,869
Thuế, phí và lệ phí	11,359,958,997	7,165,648,659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,760,437,458	38,996,367,863
Chi phí khác bằng tiền	2,672,103,571	1,280,841,594
Cộng	107,152,653,664	82,105,418,208

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	45,942,955,316	36,435,126,852
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3,390,150,715	2,330,775,023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,162,237,900	2,934,243,629
Thuế, phí và lệ phí	2,562,457,187	1,726,922,414
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	680,611,565	465,300,484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,872,302,851	13,446,868,611
Chi phí khác bằng tiền	7,576,469,588	6,562,990,757
Cộng	80,187,185,122	63,902,227,770

9. Thu nhập khác:

	Năm 2015	Năm 2014
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,296,118,922	2,638,931,126
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	5,996,500,001	4,980,527,273
Thu từ xử lý công nợ	70,876,860	230,478,941
Thu từ khách hàng hỗ trợ	378,843,420	163,174,122
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	79,309,094	56,276,523
Thu từ các dịch vụ khác	83,320,920	
Thu nhập khác	236,995,790	297,309,649
Cộng	8,141,965,007	8,366,697,634

10. Chi phí khác:

	Năm 2015	Năm 2014
Xử lý công nợ	4,940,361	
Chi phí khác	998,134,594	863,560,513
Cộng	1,003,074,955	863,560,513

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	703,179,024,666	626,432,414,139
Chi phí nhân công	208,814,163,190	181,931,102,532
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7,472,558,478	8,595,298,482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81,175,126,536	56,888,857,150
Thuế, phí và lệ phí	37,591,148,565	12,103,468,983
Chi phí dự phòng	210,974,786	465,300,484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122,599,603,006	105,693,392,547
Chi phí khác bằng tiền	21,213,403,183	15,252,754,539
Cộng	1,182,256,002,410	1,007,362,588,856

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2015	Năm 2014
a Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46,117,559,183	26,766,452,317
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	103,320,091	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	46,220,879,274	26,766,452,317
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(115,765,015)	(142,650,529)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	11,042,356	25,433,111
Cộng	<u>11,042,356</u>	<u>25,433,111</u>

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,831,090,224,402	1,427,475,743,554
Cộng	<u>1,831,090,224,402</u>	<u>1,427,475,743,554</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,889,159,467,212	1,365,690,572,343
Cộng	<u>1,889,159,467,212</u>	<u>1,365,690,572,343</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	755,247,333,078	795,612,009,978	1,421,929,111,233		2,972,788,454,289
- Bán hàng nội địa	488,458,632,735	229,793,760,331	1,421,929,111,233	0	2,140,181,504,299
- Xuất khẩu	266,788,700,343	565,818,249,647			832,606,949,990
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	525,710,813,597	676,975,841,932	1,355,642,628,557		2,558,329,284,086
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	229,536,519,481	118,636,168,046	66,286,482,676	0	414,459,170,203
Tổng chi phí mua TSCĐ	118,985,577,046	50,698,798,634	3,446,434,289		173,130,809,969
Tài sản bộ phận	540,771,394,641	1,089,054,752,325	170,937,079,884	-603,312,302,882	1,197,450,923,968
Nợ phải trả của các bộ phận	394,771,394,641	802,808,825,197	105,937,079,884	-603,312,302,882	700,204,996,840

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đà Nẵng</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	1,346,370,622,331	167,283,634,006	48,199,277,587	1,410,934,920,365		2,972,788,454,289
- Bán hàng nội địa	565,733,499,041	115,313,807,306	48,199,277,587	1,410,934,920,365		2,140,181,504,299
- Xuất khẩu	780,637,123,290	51,969,826,700				832,606,949,990
Tài sản bộ phận	1,537,920,877,024	77,530,609,576	14,374,660,366	170,937,079,884	-603,312,302,882	1,197,450,923,968
Tổng chi phí mua TSCĐ	165,770,608,099	3,913,767,581	0	3,446,434,289		173,130,809,969
Nợ phải trả bộ phận	1,142,674,949,896	42,530,609,576	12,374,660,366	105,937,079,884	-603,312,302,882	700,204,996,840

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	21,594,654,256	14,887,915,861
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	11,078,365,445	4,179,724,082
Mua Tài sản cố định			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	85,600,000	3,147,560,337
Bán tài sản cố định			
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con		3,170,127,496
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	9,346,202,000	7,009,650,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Trả trước cho người bán ngắn hạn:			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	2,597,033,420	2,782,604,162
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1,131,845,372	3,061,299,981
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		5,429,825,373	3,897,914,121

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
HỒ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI